

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	41,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.5%	-16.8%	-10.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.64
Z - score (sản xuất)	(A1)
2024	An toàn

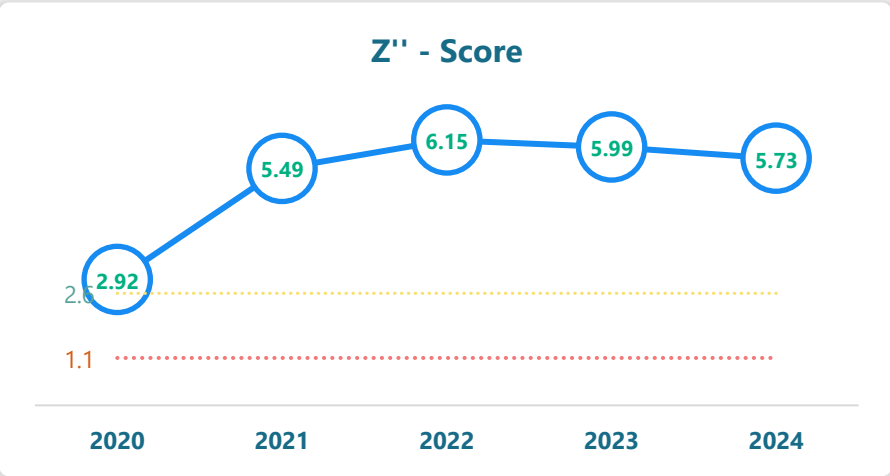
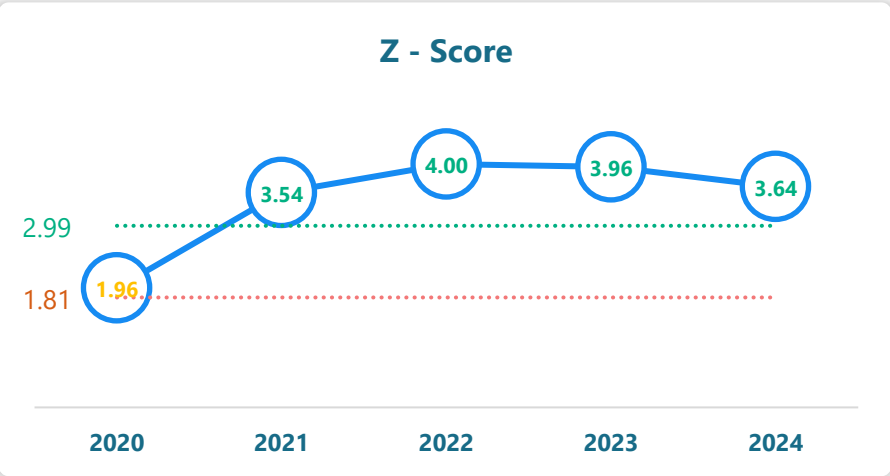
Hệ số nguy cơ phá sản	5.73
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	214	▲ 31.0
tỷ VNĐ		▲ 17.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	61.4	▲ 44.4
tỷ VNĐ		▲ 262%

ROE	2024	+/- YoY
	10.6%	▲ 7.5%

ROA	2024	+/- YoY
	7.4%	▲ 5.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HRC** năm **2024** đạt **3.64**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

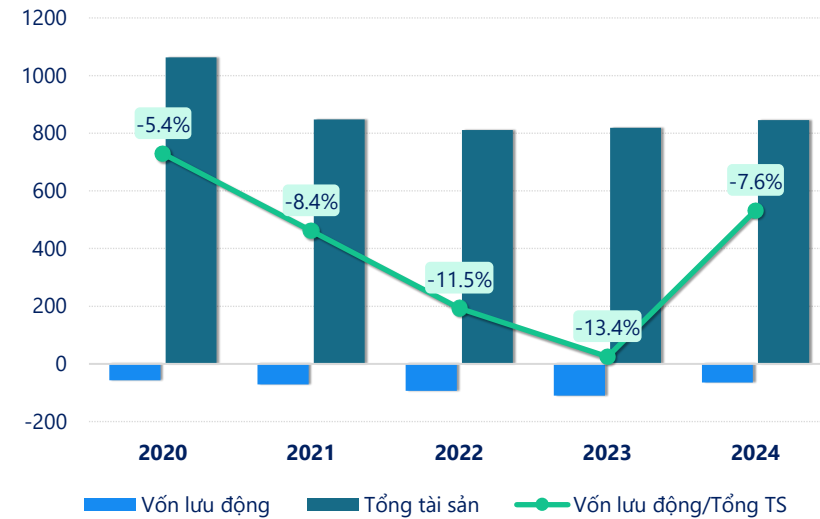
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **5.73 > 2.6**, cho thấy **HRC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **HRC** ghi nhận doanh thu thuần **214.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **61.40** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.0%** và **tăng 262%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

Vốn lưu động/Tổng TS

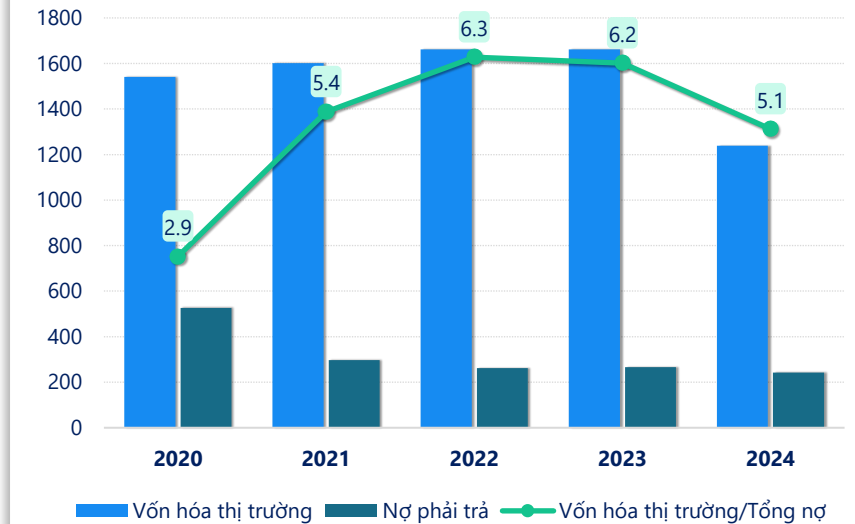


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

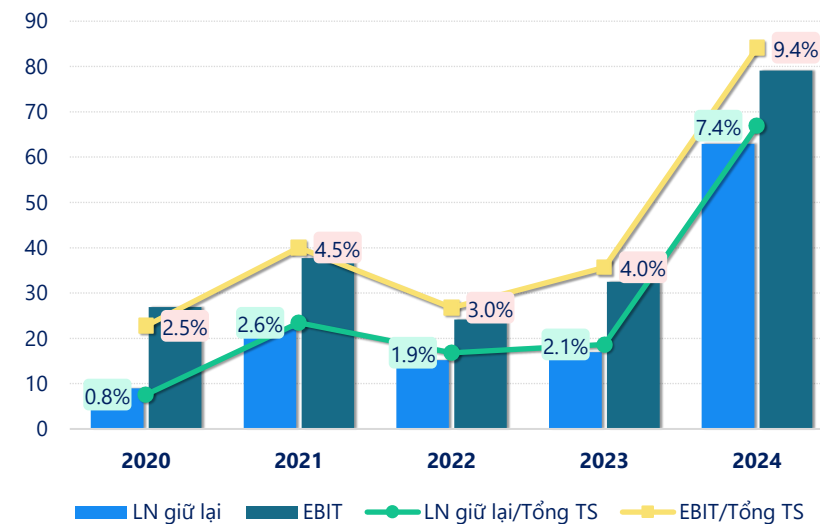
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **5.10**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

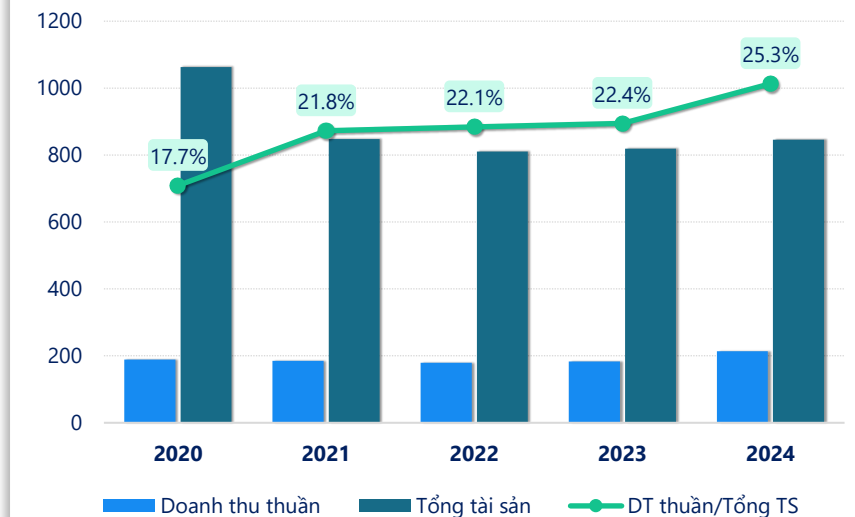
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	848	819	3.5%
Tài sản ngắn hạn	110	66.5	66.1%
Tiền và tương đương tiền	75.0	18.0	317%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.17	32.5	-77.9%
Hàng tồn kho	27.4	14.3	91.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.83	1.71	-51.5%
Tài sản dài hạn	738	752	-2.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	288	260	10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	207	252	-17.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	239	238	0.3%
Tài sản dài hạn khác	3.58	2.45	45.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	241	267	-9.8%
Nợ ngắn hạn	176	176	-0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	135	147	-8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.00	4.84	3.2%
Nợ dài hạn	64.7	90.3	-28.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	64.7	90.3	-28.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	607	552	10.0%
Vốn chủ sở hữu	607	552	10.0%
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	189	185	179	183	214
Giá vốn hàng bán	179	156	162	174	169
Lợi nhuận gộp	9.52	28.9	17.0	9.42	45.2
Doanh thu HĐTC	26.9	25.1	16.0	37.4	16.6
Chi phí TC	17.3	15.8	14.1	16.0	13.8
Chi phí lãi vay	16.8	15.5	14.0	15.5	12.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.83	3.20	3.35	4.13	3.30
Chi phí QLDN	12.3	16.7	14.3	16.4	15.4
LN thuần từ HĐKD	2.99	18.3	1.29	10.3	29.3
Lợi nhuận khác	7.13	3.94	8.87	6.73	37.8
LN trước thuế	10.1	22.2	10.2	17.0	67.1
Lợi nhuận sau thuế	8.97	22.1	10.2	17.0	61.4
LNST của CĐ cty mẹ	8.97	22.1	10.2	17.0	61.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.16	-232	6.41	-14.6	49.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-229	238	16.6	29.1	45.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.85	-11.1	-34.7	-9.76	-37.4
Tiền đầu kỳ	248	29.7	25.0	13.2	18.0
Lưu chuyển tiền thuần	-218	-4.64	-11.7	4.72	57.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.01	-0.12	0.04	0.06
Tiền cuối kỳ	29.7	25.0	13.2	18.0	75.0